

CHUYÊN ĐỀ NGỮ PHÁP TIẾNG ANH NÂNG CAO

Phân Biệt Tính Từ Đuôi -ED & -ING (Mở Rộng & Luyện Thi)

CEFR Level: B1 - C2 | Participle Adjectives (-ED vs -ING)

"Đuôi -ed cảm xúc, -ing tính chất,
Học chăm, luyện chữ vững tương lai!"

1. Định Nghĩa & Quy Tắc Cốt Lõi

Chuyên đề này giúp học sinh phân biệt rõ giữa **tính từ đuôi -ED (Passive Meaning)** dùng để diễn tả cảm xúc, trạng thái bị tác động của con người và **tính từ đuôi -ING (Active Meaning)** dùng để chỉ bản chất, tính chất của sự vật hiện tượng hoặc tác nhân gây ra cảm xúc.

- 1. Tính từ đuôi -ED:** **S + be + -ed adjective** (Diễn tả cảm giác của con người khi bị tác động).
- 2. Tính từ đuôi -ING:** **It + be + -ing adjective + (to someone)** hoặc **Noun + be + -ing adjective** (Diễn tả bản chất gây ra cảm xúc).
- Quy tắc vàng:** Không phải lúc nào người cũng đi với -ed và vật đi với -ing. Nếu người là tác nhân gây ra cảm xúc, ta hoàn toàn dùng tính từ -ing (Ví dụ: *He is an interesting man.*).

2. Hệ Thống Ví Dụ Minh Họa Mở Rộng (15+ Cặp Từ Phổ Biến)

Dưới đây là hệ thống ví dụ phong phú kèm theo từ loại (Word Family), bản dịch tiếng Việt theo nguyên tắc "*Dịch là Diệt (To translate is the same to kill)*" và giải thích chi tiết giúp học sinh luyện thi:

Cặp từ (-ed / -ing)	Word Family	Ví dụ minh họa (-ed) & (-ing)	Bản dịch & Giải thích ngữ pháp
Surprised / Surprising (Ngạc nhiên)	Surprise (n, v), Surprisingly (adv) (Word Family: surprise, surprised, surprising)	I'm surprised at the news. → The news is surprising .	Bản dịch: Tôi cảm thấy bất ngờ / Tin tức thật bất ngờ. <i>Giải thích:</i> -ed chỉ cảm xúc người nhận; -ing chỉ tính chất sự việc.
Bored / Boring (Chán nản)	Bore (v), Boredom (n) (Word Family: bore, bored, boring)	She felt bored during the lecture. → The lecture was so boring .	Bản dịch: Cô ấy thấy chán / Bài giảng thật nhàm chán. <i>Giải thích:</i> -ed chỉ cảm giác chán; -ing chỉ bài giảng gây chán.
Excited / Exciting (Phấn khích)	Excite (v), Excitement (n) (Word Family: excite, excited, exciting)	We are excited about the trip. → The match was very exciting .	Bản dịch: Chúng tôi rất phấn khích / Trận đấu rất hào hứng. <i>Giải thích:</i> Sự phấn khích của người và tính chất trận đấu.
Interested / Interesting (Hứng thú)	Interest (n, v) (Word Family: interest, interested, interesting)	He is interested in science. → It is an interesting book.	Bản dịch: Anh ấy hứng thú với khoa học / Đó là cuốn sách thú vị. <i>Giải thích:</i> -ed chỉ sự quan tâm; -ing chỉ đặc điểm cuốn sách.
Tired / Tiring (Mệt mỏi)			Bản dịch: Tôi rất mệt / Chuyến đi khá mệt mỏi. <i>Giải thích:</i> -ed chỉ cơ thể mệt;

Cặp từ (-ed / -ing)	Word Family	Ví dụ minh họa (-ed) & (-ing)	Bản dịch & Giải thích ngữ pháp
	Tire (v), Tiresome (adj) (Word Family: <i>tire, tired, tiring</i>)	I was tired after a long day. → The journey was quite tiring .	-ing chỉ bản chất chuyển đi gây mệt.
Frightened / Frightening (Sợ hãi)	Fright (n), Frighten (v) (Word Family: <i>fright, frightened, frightening</i>)	The child was frightened of the dark. → Horror movies are frightening .	Bản dịch: Đứa bé sợ bóng tối / Phim kinh dị rất đáng sợ. Giải thích: Cảm giác sợ và tác nhân gây sợ.
Confused / Confusing (Bối rối)	Confuse (v), Confusion (n) (Word Family: <i>confuse, confused, confusing</i>)	I got confused by the instructions. → The math problem is confusing .	Bản dịch: Tôi bị bối rối / Bài toán thật khó hiểu (gây bối rối). Giải thích: Trạng thái tâm lý người và tính chất bài toán.
Disappointed / Disappointing (Thất vọng)	Disappoint (v), Disappointment (n) (Word Family: <i>disappoint, disappointed, disappointing</i>)	She was disappointed with her score. → The movie outcome was disappointing .	Bản dịch: Cô ấy thất vọng với điểm số / Kết quả phim gây thất vọng. Giải thích: Cảm xúc buồn chán và sự việc gây thất vọng.
Annoyed / Annoying (Bực mình)	Annoy (v), Annoyance (n) (Word Family: <i>annoy, annoyed, annoying</i>)	He felt annoyed by the noise. → <i>The constant noise was annoying.</i>	Bản dịch: Anh ấy bực mình vì tiếng ồn / Tiếng ồn liên tục thật phiền phức. Giải thích: Cảm giác khó chịu và nguyên nhân gây phiền.
Satisfied / Satisfying (Hài lòng)	Satisfy (v), Satisfaction (n) (Word Family: <i>satisfy, satisfied, satisfying</i>)	We are satisfied with the service. → The meal was truly satisfying .	Bản dịch: Chúng tôi hài lòng với dịch vụ / Bữa ăn thực sự thỏa mãn. Giải thích: Sự thỏa mãn của khách hàng và chất lượng bữa ăn.
Relaxed / Relaxing (Thư giãn)	Relax (v), Relaxation (n) (Word Family: <i>relax, relaxed, relaxing</i>)	She felt relaxed on the beach. → Spa music is very relaxing .	Bản dịch: Cô ấy cảm thấy thư thái / Nhạc spa rất thư giãn. Giải thích: Tâm trạng nghỉ ngơi và giai điệu mang lại sự thư giãn.
Depressed / Depressing (Trầm cảm / Buồn chán)	Depress (v), Depression (n) (Word Family: <i>depress, depressed, depressing</i>)	He was depressed after the failure. → Rainy days can be depressing .	Bản dịch: Anh ấy chán nản sau thất bại / Những ngày mưa thật ảm đạm. Giải thích: Tâm lý chán chường và thời tiết gây buồn bã.
Amazed / Amazing (Ngạc nhiên / Kinh ngạc)	Amaze (v), Amazement (n) (Word Family: <i>amaze, amazed, amazing</i>)	We were amazed by the magic show. → The view from the mountain was amazing .	Bản dịch: Chúng tôi kinh ngạc trước màn ảo thuật / Cảnh quan thật tuyệt vời. Giải thích: Cảm xúc kinh ngạc và cảnh vật gây kinh ngạc.

Cặp từ (-ed / -ing)	Word Family	Ví dụ minh họa (-ed) & (-ing)	Bản dịch & Giải thích ngữ pháp
Scared / Scary (Sợ hãi)	Scare (v, n) (Word Family: scare, scared, scary)	The dog was scared of thunder. → It was a scary experience.	Bản dịch: Con chó sợ tiếng sấm / Đó là một trải nghiệm đáng sợ. <i>Giải thích:</i> Trạng thái sợ hãi của động vật và sự việc đáng sợ.
Worry / Worries (Worried / Worrying) (Lo lắng)	Worry (v, n) (Word Family: worry, worried, worrying)	My mother is worried about my health. → The economic news is worrying .	Bản dịch: Mẹ tôi lo lắng về sức khỏe của tôi / Tin tức kinh tế thật đáng lo ngại. <i>Giải thích:</i> Tâm trạng lo âu và bản chất thông tin gây lo lắng.

3. Bảng Tóm Tắt Nhanh & Lưu Ý Nâng Cao

Loại tính từ	Ý nghĩa & Bản chất	Đối tượng chủ đạo	Ví dụ minh họa
Đuôi -ED	Diễn tả cảm xúc, cảm giác (Bị tác động)	Con người (hoặc động vật có cảm xúc)	I am bored with this game.
Đuôi -ING	Diễn tả đặc điểm, tính chất (Gây tác động)	Sự vật, sự việc hoặc tác nhân con người	This game is boring .

Lưu ý đặc biệt cho học sinh chuyên Anh: Người hoàn toàn có thể dùng tính từ đuôi *-ing* nếu họ là tác nhân gây ra cảm xúc cho người khác. (Ví dụ: *Mr. Phong is an inspiring teacher* - Thầy Phong là một giáo viên truyền cảm hứng).

4. Lời Khuyên Dành Cho Học Sinh Luyện Thi

Nắm vững bản chất chủ động/bị động của tính từ đuôi *-ed* và *-ing* giúp các em xử lý hoàn hảo các bài tập trắc nghiệm điền từ, sửa lỗi sai và viết lại câu chuyển đổi từ ngôi vật sang ngôi người trong kỳ thi tuyển sinh lớp 10 và tốt nghiệp THPT.

Chương trình tiếng Anh tương tác “**From ZERO to MASTER**” chạy trên các trình duyệt hiện đại (Chrome, Firefox, Cốc Cốc, Opera).

Mọi thắc mắc xin liên hệ: **Mr. Lê Đại Phong** |  Phone & Zalo: **0971386608** |  Email: **typhoon620@gmail.com**

Luyện thi cấp tốc vào lớp 10 & tốt nghiệp 12 tại: **www.tienganhhaiphong.vn** **CLICK HERE →**